

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
PHƯƠNG ĐÔNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                   | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 10 - 50      |



## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Ông Trịnh Văn Tuấn | Chủ tịch             |
| Ông Phan Trung     | Ủy viên              |
| Ông Ngô Hà Bắc     | Ủy viên              |
| Ông Lê Quang Nghĩa | Ủy viên              |
| Ông Phan Vũ Tuấn   | Ủy viên HĐQT độc lập |

#### Ban Kiểm soát

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Bá   | Trưởng ban |
| Ông Phạm Quang Vinh | Phó ban    |
| Bà Đặng Thị Quý     | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                          |                                                         |
|--------------------------|---------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đình Tùng     | Tổng Giám đốc                                           |
| Ông Trương Đình Long     | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Trương Thành Nam     | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Bà Đào Minh Anh          | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Bà Huỳnh Lê Mai          | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Đinh Đức Quang       | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Hoàng Ngọc Minh Toàn | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2016) |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đình Tùng**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Số: *119* /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ liên quan đến các khoản phải thu từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông. Như đã trình bày tại Thuyết minh, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp hữu hiệu và Ngân hàng chắc chắn sẽ thu hồi được khoản tiền phải thu nêu trên. Vấn đề này không ảnh hưởng đến kết luận của Kiểm toán viên nêu trên.



**Lê Đình Tứ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0488-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016*

**MẪU SỐ B 02a/TCTD**  
Đơn vị: VND

| <u>Tài sản</u>                                                | <u>Thuyết minh</u> | <u>30/6/2016</u>          | <u>31/12/2015</u>         |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 4                  | 418.276.182.646           | 265.402.823.348           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | 5                  | 979.696.565.941           | 1.181.602.216.659         |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                        | 6                  | 2.022.902.788.351         | 6.014.891.020.740         |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác                             | 7                  | 200.000.000.000           | 190.000.000.000           |
| <i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>                      |                    | <i>200.000.000.000</i>    | <i>190.000.000.000</i>    |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8                  | 14.470.665.561            | -                         |
| Cho vay khách hàng                                            |                    | 33.218.506.792.501        | 27.452.501.615.272        |
| <i>Cho vay khách hàng</i>                                     | 9                  | <i>33.554.233.523.553</i> | <i>27.693.970.521.649</i> |
| <i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>                     | 10                 | <i>(335.726.731.052)</i>  | <i>(241.468.906.377)</i>  |
| Chứng khoán đầu tư                                            | 11                 | 16.639.881.805.000        | 11.595.014.182.071        |
| <i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>                     |                    | <i>15.838.366.770.806</i> | <i>10.625.889.896.047</i> |
| <i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>                |                    | <i>988.415.969.721</i>    | <i>1.136.992.589.572</i>  |
| <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>                   |                    | <i>(186.900.935.527)</i>  | <i>(167.868.303.548)</i>  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 12                 | 79.988.716.904            | 79.988.716.904            |
| <i>Đầu tư dài hạn khác</i>                                    |                    | <i>102.134.180.000</i>    | <i>102.134.180.000</i>    |
| <i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác</i>                  |                    | <i>(22.145.463.096)</i>   | <i>(22.145.463.096)</i>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 13                 | 207.356.223.554           | 215.499.666.540           |
| <i>Nguyên giá</i>                                             |                    | <i>421.346.174.839</i>    | <i>414.880.271.913</i>    |
| <i>Hao mòn</i>                                                |                    | <i>(213.989.951.285)</i>  | <i>(199.380.605.373)</i>  |
| Tài sản vô hình                                               | 14                 | 203.497.108.287           | 212.051.441.469           |
| <i>Nguyên giá</i>                                             |                    | <i>261.199.066.836</i>    | <i>263.369.514.166</i>    |
| <i>Hao mòn</i>                                                |                    | <i>(57.701.958.549)</i>   | <i>(51.318.072.697)</i>   |
| Tài sản có khác                                               |                    | 2.432.155.617.768         | 2.240.237.502.157         |
| <i>Các khoản phải thu</i>                                     | 15                 | <i>1.484.419.855.160</i>  | <i>1.265.642.331.381</i>  |
| <i>Các khoản lãi, phí phải thu</i>                            |                    | <i>767.123.436.817</i>    | <i>722.754.194.214</i>    |
| <i>Tài sản có khác</i>                                        | 16                 | <i>185.412.325.791</i>    | <i>251.840.976.562</i>    |
| <i>Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác</i>      | 15                 | <i>(4.800.000.000)</i>    | -                         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           |                    | <b>56.416.732.466.513</b> | <b>49.447.189.185.160</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**Mẫu số B 02a/TCTD**  
Đơn vị: VND

| <u>Nguồn vốn</u>                                                       | <u>Thuyết minh</u> | <u>30/6/2016</u>          | <u>31/12/2015</u>         |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                           | 17                 | 302.419.840.047           | 740.242.748.782           |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                              |                    | 12.006.908.280.957        | 13.258.679.043.147        |
| <i>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</i>                          | 18                 | 8.351.945.644.596         | 10.373.957.678.682        |
| <i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>                                | 19                 | 3.654.962.636.361         | 2.884.721.364.465         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                | 20                 | 37.918.999.182.812        | 29.506.294.710.206        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính              | 8                  | -                         | 52.366.420.000            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro | 21                 | 875.473.042.534           | 1.146.508.060.875         |
| Các khoản nợ khác                                                      |                    | 617.542.256.469           | 517.779.265.184           |
| <i>Các khoản lãi, phí phải trả</i>                                     |                    | 450.955.098.008           | 368.185.889.570           |
| <i>Phải trả khác</i>                                                   | 22                 | 166.587.158.461           | 149.593.375.614           |
| Vốn và các quỹ                                                         | 23                 | 4.695.389.863.694         | 4.225.318.936.966         |
| <i>Vốn điều lệ</i>                                                     | 23.1               | 4.000.000.000.000         | 3.547.147.640.000         |
| <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>                                            |                    | 98.800.000.000            | 98.800.000.000            |
| <i>Cổ phiếu quỹ</i>                                                    |                    | (90.250.000.000)          | (90.250.000.000)          |
| <i>Các quỹ</i>                                                         | 23.2               | 243.982.447.782           | 243.982.447.782           |
| <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>                                      |                    | 3.242.539.572             | -                         |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>                                        |                    | 439.614.876.340           | 425.638.849.184           |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>                                                  |                    | <b>56.416.732.466.513</b> | <b>49.447.189.185.160</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị: VND

|                                    | <u>Thuyết minh</u> | <u>30/6/2016</u>         | <u>31/12/2015</u>        |
|------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Bảo lãnh vay vốn</b>            | 39                 | 133.064.834.986          | 133.118.036.819          |
| <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>  |                    | 5.311.306.537.834        | 2.720.930.820.000        |
| Cam kết mua ngoại tệ               |                    | 854.391.856.223          | -                        |
| Cam kết bán ngoại tệ               |                    | 865.484.770.000          | -                        |
| Cam kết giao dịch hoán đổi         |                    | 3.591.429.911.611        | 2.720.930.820.000        |
| <b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b> |                    | 474.531.661.848          | 478.060.891.993          |
| <b>Bảo lãnh khác</b>               |                    | 2.068.558.798.966        | 1.431.195.528.178        |
| <b>Các cam kết khác</b>            |                    | 400.000.000.000          | 400.000.000.000          |
|                                    |                    | <b>8.387.461.833.634</b> | <b>5.163.305.276.990</b> |

  
Nguyễn Thị Thu Hà  
Trưởng bộ phận tổng hợp  
báo cáo

  
Nguyễn Thị Thúy Minh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đình Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a/TCTD**  
Đơn vị: VND

|                                                                                               | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                                | 24             | 1.858.255.740.750              | 1.481.758.664.598              |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                        | 25             | (1.098.922.526.145)            | (876.108.180.122)              |
| <b>I. Thu nhập lãi thuần</b>                                                                  |                | <b>759.333.214.605</b>         | <b>605.650.484.476</b>         |
| 1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                              |                | 49.420.081.926                 | 14.881.142.912                 |
| 2. Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                  |                | (13.012.601.089)               | (8.614.687.800)                |
| <b>II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                     | <b>26</b>      | <b>36.407.480.837</b>          | <b>6.266.455.112</b>           |
| <b>III. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                        | <b>27</b>      | <b>(11.934.167.741)</b>        | <b>(18.411.179.981)</b>        |
| <b>IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                        |                | -                              | 2.689.353.882                  |
| <b>V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                             | <b>28</b>      | <b>27.215.360.294</b>          | <b>61.624.269.613</b>          |
| 1. Thu từ hoạt động khác                                                                      |                | 89.176.342.235                 | 5.035.550.425                  |
| 2. Chi phí hoạt động khác                                                                     |                | (66.168.377.119)               | (14.684.243.317)               |
| <b>VI. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>                                                   | <b>29</b>      | <b>23.007.965.116</b>          | <b>(9.648.692.892)</b>         |
| <b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                                  | <b>30</b>      | <b>1.020.196.900</b>           | <b>7.349.629.039</b>           |
| <b>VIII. Chi phí hoạt động</b>                                                                | <b>31</b>      | <b>(485.518.575.386)</b>       | <b>(374.746.380.006)</b>       |
| <b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước<br/>chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                | 349.531.474.625                | 280.773.939.243                |
| <b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                                    | <b>10</b>      | <b>(114.479.768.033)</b>       | <b>(230.816.945.905)</b>       |
| <b>XI. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                               |                | 235.051.706.592                | 49.956.993.338                 |
| <b>XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                      | <b>32</b>      | <b>(47.058.266.438)</b>        | <b>(9.591.612.646)</b>         |
| <b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>                                                               |                | 187.993.440.154                | 40.365.380.692                 |
| <b>XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                          | <b>33</b>      | <b>496</b>                     | <b>111</b>                     |

  
Nguyễn Thị Thu Hà  
Trưởng bộ phận tổng hợp  
báo cáo

  
Nguyễn Thị Thủy Minh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đình Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

**MẪU SỐ B 04a/TCTD**

Đơn vị: VND

|                                                                                                      | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/6/2015</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                                        |                                        |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                | 1.813.886.498.147                      | 1.482.589.671.376                      |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                           | (1.016.153.317.707)                    | (785.603.828.280)                      |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                              | 36.407.480.837                         | 6.266.455.112                          |
| Chênh lệch số tiền thực chi cho hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)                       | 34.313.824.532                         | 81.582.765.964                         |
| Thu nhập/(chi phí) khác                                                                              | 16.425.199.358                         | (9.821.969.784)                        |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    | 1.536.201.835                          | 1.713.021.081                          |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                             | (462.822.564.089)                      | (339.214.702.815)                      |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                 | (59.037.967.585)                       | (42.302.752.872)                       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG</b> | <b>364.555.355.328</b>                 | <b>395.208.659.782</b>                 |
| <b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>                                                                    |                                        |                                        |
| Thay đổi tiền gửi và cho vay với các tổ chức tín dụng khác                                           | (10.000.000.000)                       | 2.613.500.000                          |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh                                                                      | (5.063.900.254.908)                    | 229.230.410.408                        |
| Thay đổi các khoản cho vay khách hàng                                                                | (5.865.063.001.860)                    | (3.095.139.499.122)                    |
| Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                               | (14.470.665.561)                       | -                                      |
| Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)         | -                                      | (282.641.517.440)                      |
| Thay đổi các tài sản khác                                                                            | (158.680.440.070)                      | 12.323.966.162                         |
| <b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>                                                                    |                                        |                                        |
| Thay đổi các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước                                                             | (437.822.908.735)                      | 304.619.722.715                        |
| Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác                                      | (1.251.770.762.190)                    | 1.700.792.211.389                      |
| Thay đổi tiền gửi của khách hàng                                                                     | 8.412.704.472.606                      | 2.908.412.058.051                      |
| Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro                   | (271.035.018.341)                      | 67.276.026.793                         |
| Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                              | (52.366.420.000)                       | 196.516.007                            |
| Thay đổi nợ phải trả khác                                                                            | 14.369.228.817                         | 50.362.238.852                         |
| Chi từ các quỹ                                                                                       | (1.898.500.000)                        | (2.098.800.000)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 | <b>(4.335.378.914.914)</b>             | <b>2.291.155.493.597</b>               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                           |                                        |                                        |
| Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                                             | (1.305.079.707)                        | (19.891.293.981)                       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                     | 75.073.944.757                         | 7.458.365                              |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                     | (64.288.690.417)                       | (334.694.824)                          |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                          | 1.020.196.900                          | 7.349.629.039                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                     | <b>10.500.371.533</b>                  | <b>(12.868.901.401)</b>                |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

**MẪU SỐ B 04a/TCTD**

Đơn vị: VND

|                                                             | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/6/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/6/2015</b> |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |                                        |                                        |
| Tăng vốn điều lệ                                            | 280.615.480.000                        | -                                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                | 280.615.480.000                        | -                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>(4.044.263.063.381)</b>             | <b>2.278.286.592.196</b>               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                             | 7.461.896.060.747                      | 3.939.586.186.831                      |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 3.242.539.572                          | 1.181.758.083                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 34)</b> | <b>3.420.875.536.938</b>               | <b>6.219.054.537.110</b>               |

  
Nguyễn Thị Thu Hà  
Trưởng bộ phận tổng hợp  
báo cáo

  
Nguyễn Thị Thúy Minh  
Kê toán trưởng

  
Nguyễn Đình Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2016





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Ngân hàng Thương mại Cổ phần với thời gian hoạt động trong vòng 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996. Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP ngày 13 tháng 4 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam. Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác. Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn. Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá. Hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành. Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng. Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép. Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật. Cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng. Kinh doanh mua, bán vàng miếng.

**Địa điểm và hệ thống Ngân hàng**

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một Hội sở, ba mươi bốn chi nhánh, bảy mươi hai phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành khác tại Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.416 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.001 người).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.1 Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, góp vốn và đầu tư dài hạn, các khoản phải thu khác và các khoản lãi, phí phải thu.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm khoản nợ từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, vay từ các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

**3.3 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601"), Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89").

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3.4 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Công văn 2601, Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.5 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Công văn 2601, Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

**3.6 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

**3.7 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư khác, dự phòng giảm giá được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601, Thông tư số 228 và Thông tư 89.

**3.8 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được sẽ bị thoái thu, ghi giảm thu nhập.

**3.9 Thu nhập phí, hoa hồng và lãi từ cổ tức**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Lãi từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có quyền nhận cổ tức.

**3.10 Các khoản cho vay và dự phòng các khoản rủi ro tín dụng**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư số 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ             | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các kỳ trước và chi phí dự phòng kỳ này.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ủy ban Xử lý Rủi ro của Ngân hàng.

**3.11 Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và các tổ chức tín dụng**

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ hàng năm, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

**3.12 Nguồn vốn ủy thác**

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của các bên ủy thác và nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, phí ủy thác, các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

**3.13 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        | Số năm |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 10 |
| Tài sản khác           | 3 - 8  |

**3.14 Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba năm đến mười năm.

**3.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.16 Công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng bao gồm các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực hợp đồng như một khoản tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với hợp đồng hoán đổi lãi suất, giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Giá trị hoán đổi của gốc đầu kỳ và cam kết hoán đổi định kỳ, cuối kỳ của hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm hiệu lực của hợp đồng. Giá trị hoán đổi của gốc định kỳ, cuối kỳ của hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền không có hoán đổi gốc đầu kỳ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm hoán đổi gốc.

Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm giữa niên độ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

**3.17 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán.

**3.18 Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm giữa niên độ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3.19 Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**3.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

**3.21 Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.22 Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu:* Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

*Trợ cấp thất nghiệp:* Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**3.23 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.24 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

**3.25 Vốn và các quỹ**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

**3.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

|                                     | 30/6/2016<br>VND       | 31/12/2015<br>VND      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam         | 315.914.469.400        | 229.202.835.800        |
| Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác | 99.945.015.746         | 32.548.085.048         |
| Vàng tiền tệ                        | 2.416.697.500          | 3.651.902.500          |
|                                     | <b>418.276.182.646</b> | <b>265.402.823.348</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

|                                                 | 30/6/2016                     | 31/12/2015                      |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                                 | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng Đồng Việt Nam | 777.871.678.533               | 1.071.057.155.399               |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ      | 201.824.887.408               | 110.545.061.260                 |
|                                                 | <u><b>979.696.565.941</b></u> | <u><b>1.181.602.216.659</b></u> |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, tỷ lệ dự trữ bắt buộc hiện tại được áp dụng theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Số dư bình quân tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước không được thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

| Loại tiền và kỳ hạn                                              | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|------------------------------------------------------------------|-----------|------------|
| Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng | 3%        | 3%         |
| Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 1%        | 1%         |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng      | 8%        | 8%         |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 6%        | 6%         |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài     | 1%        | 1%         |

Mức dự trữ bắt buộc bằng Đồng Việt Nam trung bình trong tháng 6 năm 2016 là 823.630,69 triệu đồng (tháng 6 năm 2015: 560.132 triệu đồng) và 6.203.790 Đô la Mỹ (tháng 6 năm 2015: 6.130.680 Đô la Mỹ).

**6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

|                              | 30/6/2016                       | 31/12/2015                      |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                                 |                                 |
| Bằng Đồng Việt Nam           | 548.411.304.739                 | 1.124.311.828.311               |
| Bằng ngoại tệ                | 204.491.483.612                 | 256.579.192.429                 |
|                              | <u>752.902.788.351</u>          | <u>1.380.891.020.740</u>        |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                                 |                                 |
| Bằng Đồng Việt Nam           | 1.270.000.000.000               | 4.634.000.000.000               |
|                              | <u>1.270.000.000.000</u>        | <u>4.634.000.000.000</u>        |
|                              | <u><b>2.022.902.788.351</b></u> | <u><b>6.014.891.020.740</b></u> |

**7. CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

|                    | 30/6/2016                     | 31/12/2015                    |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                    | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Bằng Đồng Việt Nam | 200.000.000.000               | 190.000.000.000               |
|                    | <u><b>200.000.000.000</b></u> | <u><b>190.000.000.000</b></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn theo Điều 10 Thông tư 02. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác đều được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng cụ thể, đồng thời, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản này.

**8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

|                                                                 | <b>Tổng giá trị theo Hợp đồng<br/>(theo tỷ giá ngày<br/>hiệu lực Hợp đồng)</b> | <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2016)</b> |                        |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                 |                                                                                | <b>Tài sản</b>                                                                | <b>Công nợ</b>         |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2016</b> |                                                                                |                                                                               |                        |
| - Giao dịch hoán đổi                                            | 400.000.000.000                                                                | 320.308.739.026                                                               | 311.370.778.339        |
| - Giao dịch kỳ hạn                                              | 357.950.575.778                                                                | 272.001.131.944                                                               | 266.468.427.070        |
| <b>Tổng</b>                                                     | <b>757.950.575.778</b>                                                         | <b>592.309.870.970</b>                                                        | <b>577.839.205.409</b> |
|                                                                 |                                                                                | <b>14.470.665.561</b>                                                         |                        |

|                                                                  | <b>Tổng giá trị theo Hợp đồng<br/>(theo tỷ giá ngày<br/>hiệu lực Hợp đồng)</b> | <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá<br/>ngày 31 tháng 12 năm 2015)</b> |                          |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                  |                                                                                | <b>Tài sản</b>                                                                 | <b>Công nợ</b>           |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh<br/>ngày 31 tháng 12 năm 2015</b> |                                                                                |                                                                                |                          |
| - Giao dịch hoán đổi                                             | 1.385.640.820.000                                                              | 1.335.290.000.000                                                              | 1.385.640.820.000        |
| - Giao dịch kỳ hạn                                               | 148.411.200.000                                                                | 74.437.200.000                                                                 | 76.452.800.000           |
| <b>Tổng</b>                                                      | <b>1.534.052.020.000</b>                                                       | <b>1.409.727.200.000</b>                                                       | <b>1.462.093.620.000</b> |
|                                                                  |                                                                                |                                                                                | <b>52.366.420.000</b>    |

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|                                                                   | <b>30/6/2016<br/>VND</b>  | <b>31/12/2015<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                   | 33.306.139.997.799        | 27.585.238.274.776        |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các<br>giấy tờ có giá | 52.147.012.657            | 76.908.544.900            |
| Các khoản trả thay khách hàng                                     | 300.000.000               | 300.000.000               |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                          | 186.934.748.263           | 16.203.302.599            |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                   | 5.321.950.834             | 647.249.374               |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                               | 216.664.000               | -                         |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý                             | 3.173.150.000             | 14.673.150.000            |
|                                                                   | <b>33.554.233.523.553</b> | <b>27.693.970.521.649</b> |

Các khoản cho vay khách hàng chủ yếu được bảo đảm bằng bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho và tiền gửi. Các khoản cho vay bằng Đồng Việt Nam có lãi suất hàng năm từ 3,40% đến 16,00% (năm 2015: từ 5,00% đến 16,20%). Các khoản cho vay bằng Đô la Mỹ có lãi suất hàng năm từ 2,00% đến 8,00% (năm 2015: từ 1,85% đến 8,80%).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

**9.1 Phân tích theo thời gian**

|                                        | 30/6/2016<br>VND          | 31/12/2015<br>VND         |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)      | 9.853.217.213.944         | 8.615.823.945.352         |
| Vay trung hạn (từ một năm đến năm năm) | 11.233.422.469.175        | 8.973.812.833.991         |
| Vay dài hạn (trên năm năm)             | 12.467.593.840.434        | 10.104.333.742.306        |
|                                        | <b>33.554.233.523.553</b> | <b>27.693.970.521.649</b> |

**9.2 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp**

|                                             | 30/6/2016<br>VND          | 31/12/2015<br>VND         |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>          |                           |                           |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân         | 4.974.397.599.809         | 4.331.140.620.144         |
| Công ty Cổ phần khác                        | 14.093.489.661.173        | 11.473.789.182.489        |
| Doanh nghiệp Tư nhân                        | 280.693.169.682           | 90.000.000.000            |
| Doanh nghiệp Nhà nước                       | 697.704.476.986           | 594.742.166.093           |
| Hợp tác xã                                  | 56.202.408.252            | 45.440.783.116            |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Nhà nước        | 83.124.630.976            | 64.494.574.377            |
| Công ty có vốn nước ngoài                   | 164.861.807.949           | 320.009.706.574           |
| Công ty Cổ phần Nhà nước                    | 312.576.352.127           | 136.257.821.726           |
| Công ty Hợp doanh                           | 768.599.992               | 1.138.829.994             |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể | -                         | 43.780.000.000            |
|                                             | <b>20.663.818.706.946</b> | <b>17.100.793.684.513</b> |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                      | <b>12.890.414.816.607</b> | <b>10.593.176.837.136</b> |
|                                             | <b>33.554.233.523.553</b> | <b>27.693.970.521.649</b> |

**9.3 Phân tích theo ngành nghề cho vay**

|                                                                        | 30/6/2016<br>VND          | 31/12/2015<br>VND         |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 6.645.848.593.083         | 5.716.866.977.853         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                          | 3.567.393.277.260         | 3.464.107.360.878         |
| Xây dựng                                                               | 5.118.442.089.900         | 3.749.640.627.009         |
| Vận tải kho bãi                                                        | 3.056.352.178.654         | 2.449.157.201.704         |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                 | 3.123.821.907.245         | 3.161.783.498.848         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                      | 4.766.732.667.306         | 2.657.996.351.495         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                             | 907.336.109.332           | 762.248.211.282           |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                    | 947.951.521.173           | 755.877.149.270           |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình                     | 382.171.703.604           | 308.783.995.936           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                             | 1.656.285.193.198         | 1.331.718.152.095         |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                       | 64.349.437.557            | 56.639.004.366            |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                 | 540.586.296.223           | 473.199.314.581           |
| Các ngành khác                                                         | 2.776.962.549.018         | 2.805.952.676.332         |
|                                                                        | <b>33.554.233.523.553</b> | <b>27.693.970.521.649</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**9.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay**

|                        | 30/6/2016                 | 31/12/2015                |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                        | VND                       | VND                       |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 31.864.866.119.678        | 26.137.340.084.307        |
| Nợ cần chú ý           | 972.535.194.928           | 914.928.391.570           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 106.435.597.382           | 92.258.606.406            |
| Nợ nghi ngờ            | 137.471.921.128           | 74.855.650.984            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 472.924.690.437           | 474.587.788.382           |
|                        | <b>33.554.233.523.553</b> | <b>27.693.970.521.649</b> |

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|                 | 30/6/2016              | 31/12/2015             |
|-----------------|------------------------|------------------------|
|                 | VND                    | VND                    |
| Dự phòng cụ thể | 87.616.914.804         | 50.959.744.393         |
| Dự phòng chung  | 248.109.816.248        | 190.509.161.984        |
|                 | <b>335.726.731.052</b> | <b>241.468.906.377</b> |

**a. Dự phòng cụ thể**

|                                                 | 2016                  | 2015                  |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| Tại ngày 01 tháng 01                            | 50.959.744.393        | 147.572.764.440       |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ              | 36.657.170.411        | 169.849.875.216       |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ | -                     | (282.641.517.440)     |
| Tăng do nghiệp vụ mua lại nợ từ VAMC            | -                     | 1.411.327.500         |
| Giảm do nghiệp vụ bán nợ cho VAMC               | -                     | (2.182.555.227)       |
| Tại ngày 30 tháng 6                             | <b>87.616.914.804</b> | <b>34.009.894.489</b> |

**b. Dự phòng chung**

|                                    | 2016                   | 2015                   |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Tại ngày 01 tháng 01               | 190.509.161.984        | 155.604.890.693        |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 57.600.654.264         | 23.749.749.787         |
| Tại ngày 30 tháng 6                | <b>248.109.816.248</b> | <b>179.354.640.480</b> |

Dự phòng chung được lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% (năm 2015: 0,75%) tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**c. Chi phí dự phòng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ như sau:**

|                                                 | 2016                   | 2015                   |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                    |
| Chi phí dự phòng cho vay khách hàng             | 94.257.824.631         | 193.599.625.003        |
| Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ         | -                      | (1.212.507.730)        |
| Chi phí dự phòng cho trái phiếu VAMC            | 15.421.943.402         | 38.429.828.632         |
| Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác | 4.800.000.000          | -                      |
|                                                 | <b>114.479.768.033</b> | <b>230.816.945.905</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|                                                                                     | 30/6/2016                 | 31/12/2015                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                     | VND                       | VND                       |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                                           | <b>15.838.366.770.806</b> | <b>10.625.889.896.047</b> |
| Chứng khoán nợ (a)                                                                  | 15.816.228.011.659        | 10.603.751.136.900        |
| Do chính phủ phát hành                                                              | 13.870.802.868.091        | 9.372.466.418.853         |
| Do các tổ chức tín dụng phát hành                                                   | 500.000.000.000           | 707.284.718.047           |
| Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                                         | 1.445.425.143.568         | 524.000.000.000           |
| Chứng khoán vốn (b)                                                                 | 22.138.759.147            | 22.138.759.147            |
| Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành                                   | 14.236.945.147            | 14.236.945.147            |
| Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                                         | 7.901.814.000             | 7.901.814.000             |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                                      | <b>988.415.969.721</b>    | <b>1.136.992.589.572</b>  |
| Do Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành (c) | 988.415.969.721           | 1.136.992.589.572         |
|                                                                                     | <b>16.826.782.740.527</b> | <b>11.762.882.485.619</b> |
| Trừ: Dự phòng chứng khoán đầu tư                                                    | (186.900.935.527)         | (167.868.303.548)         |
|                                                                                     | <b>16.639.881.805.000</b> | <b>11.595.014.182.071</b> |

**a. Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán**

|                                                            | 30/6/2016                 |                           | 31/12/2015                |                           |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                            | Mệnh giá VND              | Giá trị ghi sổ VND        | Mệnh giá VND              | Giá trị ghi sổ VND        |
| Trái phiếu Chính phủ                                       | 13.804.696.800.000        | 13.870.802.868.091        | 9.251.961.500.000         | 9.372.466.418.853         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 400.000.000.000           | 400.000.000.000           | 600.000.000.000           | 607.284.718.047           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam            | 100.000.000.000           | 100.000.000.000           | 100.000.000.000           | 100.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long                            | 150.000.000.000           | 150.000.000.000           | 124.000.000.000           | 124.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận                  | 150.000.000.000           | 150.000.000.000           | -                         | -                         |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam            | 600.000.000.000           | 609.825.143.568           | -                         | -                         |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa                             | 240.000.000.000           | 240.000.000.000           | -                         | -                         |
| Công ty Cổ phần Tasco                                      | 295.600.000.000           | 295.600.000.000           | 400.000.000.000           | 400.000.000.000           |
|                                                            | <b>15.740.296.800.000</b> | <b>15.816.228.011.659</b> | <b>10.475.961.500.000</b> | <b>10.603.751.136.900</b> |

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán thể hiện trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do các Tổ chức tín dụng trong nước phát hành và trái phiếu do các Tổ chức kinh tế trong nước phát hành. Trong đó trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 năm đến 30 năm, lãi suất được hưởng từ 5,2%/năm đến 11%/năm (năm 2015: kỳ hạn từ hai năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng từ 5,00%/năm đến 9,70%/năm). Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 7,9%/năm đến 8,8%/năm (năm 2015: kỳ hạn từ ba năm đến mười lăm năm, được hưởng lãi suất từ 7,90%/năm đến 10,20%/năm). Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn 1 năm đến 5 năm, được hưởng lãi suất từ 8,5%/năm đến 9,825%/năm (năm 2015: kỳ hạn ba năm đến năm năm, được hưởng lãi suất từ 8,78%/năm đến 9,33%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**b. Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán**

|                                                      | 30/6/2016             |                       | 31/12/2015            |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | Mệnh giá<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Mệnh giá<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác</b>          | <b>7.948.280.000</b>  | <b>14.236.945.147</b> | <b>7.948.280.000</b>  | <b>14.236.945.147</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á                  | 7.498.280.000         | 12.928.136.667        | 7.498.280.000         | 12.928.136.667        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á                  | 450.000.000           | 1.308.808.480         | 450.000.000           | 1.308.808.480         |
| <b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>                | <b>3.853.400.000</b>  | <b>7.901.814.000</b>  | <b>3.853.400.000</b>  | <b>7.901.814.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su | 3.333.300.000         | 7.533.300.000         | 3.333.300.000         | 7.533.300.000         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai                     | 253.000.000           | 177.100.000           | 253.000.000           | 177.100.000           |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng                   | 69.000.000            | 55.200.000            | 69.000.000            | 55.200.000            |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông                   | 2.500.000             | 1.250.000             | 2.500.000             | 1.250.000             |
| Công ty Cổ phần NTACO                                | 195.600.000           | 134.964.000           | 195.600.000           | 134.964.000           |
|                                                      | <b>11.801.680.000</b> | <b>22.138.759.147</b> | <b>11.801.680.000</b> | <b>22.138.759.147</b> |

**c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                                         | 30/6/2016              |                        | 31/12/2015               |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                         | Mệnh giá<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Mệnh giá<br>VND          | Giá trị ghi sổ<br>VND    |
| <b>Do các tổ chức tín dụng khác phát hành</b>                                           |                        |                        |                          |                          |
| Trái phiếu Công ty Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành (i) | 988.415.969.721        | 988.415.969.721        | 1.136.992.589.572        | 1.136.992.589.572        |
|                                                                                         | <b>988.415.969.721</b> | <b>988.415.969.721</b> | <b>1.136.992.589.572</b> | <b>1.136.992.589.572</b> |

- (i) Trái phiếu được phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") dùng để mua lại các khoản nợ của Ngân hàng theo các hợp đồng bán nợ riêng lẻ với tổng giá trị dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.806.837.700.881 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.806.837.700.881 đồng). Dự phòng cụ thể tại thời điểm bán nợ là 86.453.288.175 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 86.453.288.175 đồng). Tổng giá trị của trái phiếu đặc biệt sau khi trừ đi các khoản tất toán và mua lại nợ đã bán từ VAMC là 988.415.969.721 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.136.992.589.572 đồng), thời gian trái phiếu đặc biệt là 5 năm và không chịu lãi suất.

Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan. Theo đó, việc thu hồi đối với số dư trái phiếu đặc biệt sẽ phụ thuộc vào khả năng thu hồi của khoản nợ đã bán cho VAMC. Theo các điều khoản trong các hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng sẽ phải sử dụng các trái phiếu đặc biệt để mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ xấu được VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt nhưng chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn. Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt được trích lập hàng năm theo tỷ lệ không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu trong suốt thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

d. *Biến động dự phòng của chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:*

|                             | 2016                   | 2015                  |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
|                             | VND                    | VND                   |
| Tại ngày 01 tháng 01        | 167.868.303.548        | 45.443.852.362        |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 19.032.631.979         | 39.517.328.632        |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | -                      | (3.837.006.182)       |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6</b>  | <b>186.900.935.527</b> | <b>81.124.174.812</b> |

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601, Thông tư 02 và Thông tư 19.

Chi tiết số dư các khoản dự phòng của chứng khoán đầu tư tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

|                                                                              | 30/6/2016              | 31/12/2015             |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                              | VND                    | VND                    |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                  | 23.065.832.724         | 19.455.144.147         |
| <i>Dự phòng chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành</i> | <i>7.945.821.147</i>   | <i>7.945.821.147</i>   |
| <i>Dự phòng chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>  | <i>4.279.323.000</i>   | <i>4.279.323.000</i>   |
| <i>Dự phòng chung trái phiếu các tổ chức kinh tế khác</i>                    | <i>10.840.688.577</i>  | <i>7.230.000.000</i>   |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                             | 163.835.102.803        | 148.413.159.401        |
| <i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>                        | <i>163.835.102.803</i> | <i>148.413.159.401</i> |
|                                                                              | <b>186.900.935.527</b> | <b>167.868.303.548</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Số dư các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

**12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                      | 30/6/2016               |                                    | 31/12/2015              |                                    |
|------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|
|                                                      | Tỉ lệ<br>năm giữ<br>(%) | Giá gốc của<br>khoản đầu tư<br>VND | Tỉ lệ<br>năm giữ<br>(%) | Giá gốc của<br>khoản đầu tư<br>VND |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 0,87                    | 43.417.300.000                     | 0,87                    | 43.417.300.000                     |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu          | 7,23                    | 18.035.680.000                     | 7,23                    | 18.035.680.000                     |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông                   | 0,40                    | 11.890.000.000                     | 0,40                    | 11.890.000.000                     |
| Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thành Việt            | 10,00                   | 9.350.000.000                      | 10,00                   | 9.350.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ánh Sáng Chung                | 4,35                    | 8.690.000.000                      | 4,35                    | 8.690.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Phú Quốc           | 10,16                   | 3.251.200.000                      | 10,16                   | 3.251.200.000                      |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Sài Gòn Tourane    | 10,00                   | 3.000.000.000                      | 10,00                   | 3.000.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Quảng Nam             | 10,00                   | 2.000.000.000                      | 10,00                   | 2.000.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành - Đức Khải    | 8,40                    | 1.500.000.000                      | 8,40                    | 1.500.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Khu nghỉ mát Sài Gòn - Mũi Né        | 6,67                    | 1.000.000.000                      | 6,67                    | 1.000.000.000                      |
|                                                      |                         | <b>102.134.180.000</b>             |                         | <b>102.134.180.000</b>             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2016

Tăng do xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành

Tăng do mua sắm tài sản cố định

Giảm do thanh lý

Tại ngày 30/6/2016

| Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND     |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------|
| 188.486.864.860                  | 130.797.620.469            | 94.170.659.197                | 1.425.127.387          | 414.880.271.913 |
| 285.280.600                      | 2.561.602.065              | 8.284.684.400                 | -                      | 11.131.567.065  |
| 152.970.400                      | 666.749.307                | -                             | -                      | 819.719.707     |
| (5.485.383.846)                  | -                          | -                             | -                      | (5.485.383.846) |
| 183.439.732.014                  | 134.025.971.841            | 102.455.343.597               | 1.425.127.387          | 421.346.174.839 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016

Khấu hao trong kỳ

Giảm do thanh lý

Tại ngày 30/6/2016

|                 |                |                |               |                 |
|-----------------|----------------|----------------|---------------|-----------------|
| 53.609.100.444  | 76.505.031.958 | 68.122.605.664 | 1.143.867.307 | 199.380.605.373 |
| 4.992.620.002   | 7.132.313.555  | 4.233.529.243  | 77.958.930    | 16.436.421.730  |
| (1.827.075.818) | -              | -              | -             | (1.827.075.818) |
| 56.774.644.628  | 83.637.345.513 | 72.356.134.907 | 1.221.826.237 | 213.989.951.285 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2016

Tại ngày 31/12/2015

|                 |                |                |             |                 |
|-----------------|----------------|----------------|-------------|-----------------|
| 126.665.087.386 | 50.388.626.328 | 30.099.208.690 | 203.301.150 | 207.356.223.554 |
| 134.877.764.416 | 54.292.588.511 | 26.048.053.533 | 281.260.080 | 215.499.666.540 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 93.187.417.689 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 68.415.390.666 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**14. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2016           | 142.509.513.922             | 120.860.000.244             | 263.369.514.166        |
| Tăng do mua sắm               | -                           | 485.360.000                 | 485.360.000            |
| Giảm do thanh lý              | (2.655.807.330)             | -                           | (2.655.807.330)        |
| Tại ngày 30/6/2016            | <u>139.853.706.592</u>      | <u>121.345.360.244</u>      | <u>261.199.066.836</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2016           | 1.979.180.952               | 49.338.891.745              | 51.318.072.697         |
| Khấu hao trong kỳ             | 119.816.752                 | 6.839.494.041               | 6.959.310.793          |
| Giảm do thanh lý              | (575.424.941)               | -                           | (575.424.941)          |
| Tại ngày 30/6/2016            | <u>1.523.572.763</u>        | <u>56.178.385.786</u>       | <u>57.701.958.549</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                        |
| Tại ngày 30/6/2016            | <u>138.330.133.829</u>      | <u>65.166.974.458</u>       | <u>203.497.108.287</u> |
| Tại ngày 31/12/2015           | <u>140.530.332.970</u>      | <u>71.521.108.499</u>       | <u>212.051.441.469</u> |

Nguyên giá tài sản vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 3.906.383.689 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.906.383.689 đồng).

**15. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|                                                                              | 30/6/2016<br>VND         | 31/12/2015<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản                                   | 408.057.795.478          | 129.783.207.038          |
| Phải thu từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông (i) | 512.463.842.716          | 512.463.842.716          |
| Phải thu khác                                                                | 563.898.216.966          | 623.395.281.627          |
|                                                                              | <u>1.484.419.855.160</u> | <u>1.265.642.331.381</u> |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (ii)                                 | (4.800.000.000)          | -                        |
|                                                                              | <u>1.479.619.855.160</u> | <u>1.265.642.331.381</u> |

(i) Khoản phải thu này thể hiện khoản cho vay 05 khách hàng bao gồm Công ty Thương mại Dịch vụ và Xuất Nhập khẩu Phát Long; Công ty Thương mại Dịch vụ Nhật Tân; Công ty Thương mại Dịch vụ Minh Nhật; Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thúy Ngân và Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Sông Cầu. Các khoản vay này có liên quan đến vụ án “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Cơ quan pháp luật đã tiến hành xét xử và tuyên án bản án hình sự phúc thẩm về tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác đối với các cá nhân nguyên là cán bộ và nhân viên của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông. Theo bản án hình sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng tuyên ngày 26 tháng 9 năm 2014, Ngân hàng được tuyên hoàn trả 529.000.000.000 đồng và không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Số tiền này đang được tạm giữ tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông. Dựa trên kết quả của bản án hình sự phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng tuyên ngày 26 tháng 9 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng chắc chắn sẽ thu hồi được khoản tiền nêu trên, do đó, Ngân hàng đã thực hiện phân loại toàn bộ giá trị của các khoản cho vay này sang khoản phải thu khác trong năm 2014 để theo dõi và thu hồi. Trong năm 2015, Ngân hàng đã thu hồi được 17.535.257.284 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Đối với số tiền còn lại của khoản phải thu khác, Ngân hàng đã yêu cầu các cơ quan chức năng vào cuộc để tiến hành truy tố lãnh đạo Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông về tội hình sự “Không chấp hành án”, cụ thể như sau:

- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông đã ra Quyết định thi hành án số 30/QĐ-THA ngày 16 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 06/QĐ-CTHA ngày 22 tháng 4 năm 2015 yêu cầu cưỡng chế buộc thực hiện công việc đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (“VDB”). Tuy nhiên VDB đã cố tình trì hoãn thi hành án, khiếu nại lên Tổng cục thi hành án dân sự - Bộ Tư pháp nhằm kéo dài thời gian thi hành án. Sau khi xem xét toàn diện các vấn đề khách quan và bản chất pháp lý của vụ việc, Tổng cục thi hành án đã bác đơn khiếu nại của VDB tại Quyết định số 584/QĐ-TCTHADS ngày 24 tháng 7 năm 2015;

- Ngày 06 tháng 8 năm 2015, Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông đã tiếp tục có Công văn số 626/CTHADS-NV về việc yêu cầu VDB thực hiện Quyết định cưỡng chế số 06/QĐ-CTHA ngày 22 tháng 4 năm 2015 và chậm nhất đến ngày 17 tháng 8 năm 2015, nếu VDB không thực hiện chuyển tiền vật chứng cho Ngân hàng theo Quyết định cưỡng chế số 06/QĐ-CTHA ngày 22 tháng 4 năm 2015 thì Cục THADS tỉnh Đắk Nông sẽ tiếp tục xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật;

- Ngày 31 tháng 8 năm 2015, Cục Thi hành án có Quyết định 01/QĐXPVPHC-CTHA về việc Xử phạt vi phạm hành chính đối với VDB;

- Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Cục Thi hành án Đắk Nông đã có văn bản số 804/CV-CTHA về việc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án đối với VDB;

- Ngày 08 tháng 7 năm 2016, Văn Phòng Chính Phủ đã có văn bản số 5653/VPCP-V.1 về việc thi hành Bản án phúc thẩm số 357/2014/HSPT ngày 26 tháng 9 năm 2014, yêu cầu Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư khẩn trương đơn đốc VDB chỉ đạo thi hành Bản án phúc thẩm số 357/2014/HSPT ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Tòa án phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng (phần xử lý vật chứng) theo đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, đến thời điểm hiện nay, Chính phủ đã có văn bản chính thức chỉ đạo việc thực hiện thi hành án đối với phần xử lý vật chứng (khoản tiền phải trả lại cho Ngân hàng). Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng Ngân hàng chắc chắn sẽ thu hồi được khoản tiền còn lại. Do đó, dự phòng không cần thiết trích lập cho khoản phải thu này.

(ii) Đây là khoản dự phòng 100% cho khoản tạm ứng cho nhân viên đã quá hạn trên 03 năm theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

|                              | 30/6/2016<br>VND       | 31/12/2015<br>VND      |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí chờ phân bổ          | 73.117.258.902         | 86.176.547.228         |
| Tài sản gán nợ chờ xử lý (*) | 105.911.286.934        | 159.614.318.777        |
| Vật liệu đang dùng           | 6.383.779.955          | 6.050.110.557          |
|                              | <b>185.412.325.791</b> | <b>251.840.976.562</b> |

(\*) Tài sản gán nợ chờ xử lý thể hiện giá trị của các khoản tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu được chuyển nhượng cho Ngân hàng thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của khách hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

|                                               | 30/6/2016              | 31/12/2015             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | VND                    | VND                    |
| Vay theo hồ sơ tín dụng (i)                   | 302.419.840.047        | 198.383.336.360        |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | -                      | 541.859.412.422        |
|                                               | <b>302.419.840.047</b> | <b>740.242.748.782</b> |

- (i) Đây là khoản vay được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tái cấp vốn với thời hạn 364 ngày và chịu lãi suất 3,50%/năm. Khoản vay này được phê duyệt theo Quyết định số 2788/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng nguyên tắc số 01/2015/HĐNT-NHNN-NHTMCPĐ ngày 30 tháng 01 năm 2015.

**18. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

|                              | 30/6/2016                | 31/12/2015                |
|------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                              | VND                      | VND                       |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                          |                           |
| Bằng Đồng Việt Nam           | 515.601.328.520          | 1.116.029.861.588         |
| Bằng Đô la Mỹ                | 1.130.397                | 1.131.275                 |
|                              | <b>515.602.458.917</b>   | <b>1.116.030.992.863</b>  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                          |                           |
| Bằng Đồng Việt Nam           | 7.519.184.685.679        | 8.176.560.685.819         |
| Bằng Đô la Mỹ                | 317.158.500.000          | 1.081.366.000.000         |
|                              | <b>7.836.343.185.679</b> | <b>9.257.926.685.819</b>  |
|                              | <b>8.351.945.644.596</b> | <b>10.373.957.678.682</b> |

Mức lãi suất tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

|                                          | 30/6/2016   | 31/12/2015  |
|------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                          | %/năm       | %/năm       |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 0,00 - 1,00 | 0,00 - 1,00 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đô la Mỹ      | 0,00        | 0,00        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam    | 3,50 - 4,50 | 4,50 - 5,30 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ         | 0,60 - 1,10 | 0,50 - 1,10 |

**19. VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

|                           | 30/6/2016                | 31/12/2015               |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Bằng Đồng Việt Nam        | 1.730.000.000.000        | 991.220.000.000          |
| Bằng ngoại tệ             | 1.580.136.361            | 1.581.364.465            |
| Chiết khấu giấy tờ có giá | 1.923.382.500.000        | 1.891.920.000.000        |
|                           | <b>3.654.962.636.361</b> | <b>2.884.721.364.465</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                    | 30/6/2016<br>VND                 | 31/12/2015<br>VND                |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                       |                                  |                                  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam           | 3.236.749.864.034                | 3.561.694.967.076                |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 16.219.616.298                   | 4.912.736.535                    |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                | 312.429.076.929                  | 286.143.022.526                  |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ      | 6.888.597.971                    | 3.389.601.924                    |
|                                                    | <u>3.572.287.155.232</u>         | <u>3.856.140.328.061</u>         |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                          |                                  |                                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam              | 10.315.904.203.936               | 6.723.931.458.814                |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam    | 22.603.101.131.087               | 17.288.297.902.618               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                   | 160.357.282.766                  | 44.236.506.756                   |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ         | 1.174.055.689.794                | 1.474.627.241.596                |
|                                                    | <u>34.253.418.307.583</u>        | <u>25.531.093.109.784</u>        |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                                 |                                  |                                  |
| Bằng Đồng Việt Nam                                 | 92.540.895.712                   | 113.036.268.728                  |
| Bằng ngoại tệ                                      | 736.874.904                      | 6.010.503.988                    |
|                                                    | <u>93.277.770.616</u>            | <u>119.046.772.716</u>           |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>                    | 15.949.381                       | 14.499.645                       |
|                                                    | <u><b>37.918.999.182.812</b></u> | <u><b>29.506.294.710.206</b></u> |

a. Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

|                                                    | 30/6/2016<br>%/năm | 31/12/2015<br>%/năm |
|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam           | 0,20 - 1,00        | 0,50 - 1,00         |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 1,00               | 1,00                |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                | 0,00               | 0,00                |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ      | 0,00               | 0,00                |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam              | 5,10 - 7,90        | 5,20 - 7,30         |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam    | 5,20 - 7,90        | 5,20 - 7,30         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                   | 0,00               | 0,00                |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ         | <u>0,00</u>        | <u>0,00</u>         |

b. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng loại hình doanh nghiệp

|                                                | 30/6/2016<br>VND                 | 31/12/2015<br>VND                |
|------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>            | <b>10.471.023.996.894</b>        | <b>8.402.460.830.822</b>         |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng | 7.097.388.229.435                | 5.826.245.384.226                |
| Doanh nghiệp quốc doanh                        | 2.922.276.203.161                | 2.396.808.828.969                |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài          | 451.359.564.298                  | 179.406.617.627                  |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                    | <b>26.129.208.958.710</b>        | <b>20.284.816.130.888</b>        |
| <b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>         | <b>1.318.766.227.208</b>         | <b>819.017.748.496</b>           |
|                                                | <u><b>37.918.999.182.812</b></u> | <u><b>29.506.294.710.206</b></u> |



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng

kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05a/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC CHỊU RỦI RO**

|                    | 30/6/2016                     | 31/12/2015                      |
|--------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                    | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      |
| Bằng Đồng Việt Nam | 328.648.042.534               | 139.568.060.875                 |
| Bằng ngoại tệ      | 546.825.000.000               | 1.006.940.000.000               |
|                    | <u><b>875.473.042.534</b></u> | <u><b>1.146.508.060.875</b></u> |

Chi tiết vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro như sau:

|                                                                               | 30/6/2016                     | 31/12/2015                      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                                                               | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      |
| Vốn tài trợ từ Industrial and Commercial Bank of China - Chi nhánh Hà Nội (i) | 328.095.000.000               | 218.900.000.000                 |
| Vốn tài trợ từ JICA (ii)                                                      | 165.648.042.534               | 139.568.060.875                 |
| Vốn tài trợ từ Ngân hàng United Oversea (iii)                                 | 218.730.000.000               | 788.040.000.000                 |
| Vốn tài trợ từ VIB (iv)                                                       | 15.000.000.000                | -                               |
| Vốn tài trợ từ Techcombank (v)                                                | 100.000.000.000               | -                               |
| Vốn tài trợ từ MB Bank (vi)                                                   | 48.000.000.000                | -                               |
|                                                                               | <u><b>875.473.042.534</b></u> | <u><b>1.146.508.060.875</b></u> |

- (i) Đây là khoản vốn nhận tài trợ bằng Đô la Mỹ từ Ngân hàng ICBC – Chi nhánh Hà Nội phục vụ hoạt động tài trợ thương mại với thời hạn 03 tháng, lãi suất áp dụng là 1,35%/năm (năm 2015: 1,4%/năm).
- (ii) Đây là khoản vốn nhận tài trợ bằng Đồng Việt Nam từ JICA - Cơ quan Hợp tác Chính phủ Nhật Bản cho vay dự án SMEFP III - Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III. Lãi suất hiện tại đang áp dụng đối với khoản vay này là 4,92%/năm (năm 2015 : 4,68%/năm).
- (iii) Đây là khoản vốn tài trợ bằng Đô la Mỹ từ ngân hàng United Overseas Bank Limited phục vụ hoạt động tài trợ thương mại với thời hạn 03 tháng, lãi suất áp dụng là 0,9401%/năm (năm 2015: 0,6204%/năm đến 0,89435%/năm với thời hạn từ 03 đến 06 tháng).
- (iv) Đây là khoản vốn tài trợ bằng Đồng Việt Nam từ VIB phục vụ hoạt động tài trợ thương mại với kỳ hạn 03 tháng và lãi suất áp dụng là 5,3%/năm.
- (v) Đây là khoản vốn tài trợ bằng Đồng Việt Nam từ Techcombank phục vụ hoạt động tài trợ thương mại với kỳ hạn 06 tháng và lãi suất áp dụng là 5,4%/năm.
- (vi) Đây là khoản vốn tài trợ bằng Đồng Việt Nam từ MB Bank phục vụ hoạt động tài trợ thương mại với kỳ hạn 06 tháng và lãi suất áp dụng là 5,5%/năm.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                         | 30/6/2016<br>VND       | 31/12/2015<br>VND      |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả nhân viên                      | 250.171.538            | 949.892.764            |
| Doanh thu chờ phân bổ                   | -                      | 2.880.591.787          |
| Chờ thanh toán trong hoạt động tín dụng | 14.697.453.191         | 5.355.737.813          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả     | 27.659.978.942         | 39.639.680.089         |
| Cổ tức phải trả                         | 49.315.233.810         | 49.370.587.538         |
| Các khoản phải trả khác                 | 73.498.961.164         | 50.113.558.804         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 1.165.359.816          | 1.283.326.819          |
|                                         | <b>166.587.158.461</b> | <b>149.593.375.614</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**23. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

| <b>23.1 Vốn</b>                  | <b>Vốn điều lệ</b><br>VND | <b>Thặng dư vốn<br/>cổ phần</b><br>VND | <b>Cổ phiếu quỹ</b><br>VND | <b>Các quỹ</b><br>VND  | <b>Chênh lệch tỷ giá hối<br/>đổi</b><br>VND | <b>Lợi nhuận chưa<br/>phân phối</b><br>VND | <b>Tổng</b><br>VND       |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015        | 3.547.147.640.000         | 98.800.000.000                         | (90.250.000.000)           | 212.561.277.243        | -                                           | 249.460.219.240                            | 4.017.719.136.483        |
| Lợi nhuận trong năm              | -                         | -                                      | -                          | -                      | -                                           | 209.474.470.261                            | 209.474.470.261          |
| Trích quỹ                        | -                         | -                                      | -                          | 31.421.170.539         | -                                           | (33.295.840.317)                           | (1.874.669.778)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b> | <b>3.547.147.640.000</b>  | <b>98.800.000.000</b>                  | <b>(90.250.000.000)</b>    | <b>243.982.447.782</b> | <b>-</b>                                    | <b>425.638.849.184</b>                     | <b>4.225.318.936.966</b> |
| Tăng vốn trong kỳ                | 452.852.360.000           | -                                      | -                          | -                      | -                                           | (172.236.880.000)                          | 280.615.480.000          |
| Lợi nhuận trong kỳ               | -                         | -                                      | -                          | -                      | -                                           | 187.993.440.154                            | 187.993.440.154          |
| Trích quỹ                        | -                         | -                                      | -                          | -                      | -                                           | (1.780.532.998)                            | (1.780.532.998)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đổi        | -                         | -                                      | -                          | -                      | 3.242.539.572                               | -                                          | 3.242.539.572            |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>  | <b>4.000.000.000.000</b>  | <b>98.800.000.000</b>                  | <b>(90.250.000.000)</b>    | <b>243.982.447.782</b> | <b>3.242.539.572</b>                        | <b>439.614.876.340</b>                     | <b>4.695.389.863.694</b> |

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 03/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2015, các cổ đông của Ngân hàng đã đồng ý thông qua phương án tăng thêm vốn điều lệ trong năm 2015 từ 3.547.147.640.000 đồng lên 4.500.000.000.000 đồng bằng việc phát hành 5% cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận năm 2014 tương đương với 172.236.882.000 đồng và phát hành riêng lẻ cho các đối tác chọn lọc là 780.615.478.000 đồng.

Tại ngày 26 tháng 02 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ lên 4.000.000.000.000 đồng bằng cách phát hành 17.223.688 cổ phiếu thường tương đương với 172.236.880.000 đồng và phát hành riêng lẻ cổ phiếu với tổng giá trị là 280.615.480.000 đồng. Như vậy theo Nghị quyết trên của năm 2015, Ngân hàng còn cần phát hành riêng lẻ cho các đối tác chọn lọc là 500.000.000.000 đồng để đạt được vốn điều lệ theo kế hoạch là 4.500.000.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Ngân hàng đã đồng ý thông qua phương án tăng thêm vốn điều lệ trong năm 2016 từ 4.500.000.000.000 đồng lên 5.000.000.000.000 đồng (sau khi hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 4.500.000.000.000 đồng theo Nghị quyết năm 2015) bằng việc phát hành riêng lẻ cho các đối tác chọn lọc là 500.000.000.000 đồng. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng vẫn chưa thực hiện việc tăng vốn điều lệ nêu trên.

Cũng theo Nghị quyết 01/2016, các cổ đông Ngân hàng đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ 1% trên lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định và chia cổ tức bằng tiền mặt với tỉ lệ 4,5%/vốn điều lệ nhận cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2015. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng chưa thực hiện việc chi trả cổ tức cho năm 2015.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05a/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 sửa đổi lần thứ 29 ngày 26 tháng 02 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.000.000.000.000 đồng. Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần như sau:

|                                      | 30/6/2016   | 31/12/2015  |
|--------------------------------------|-------------|-------------|
|                                      | <u>VND</u>  | <u>VND</u>  |
| Số lượng cổ phần đã phát hành        | 400.000.000 | 354.714.764 |
| Số lượng cổ phần được mua lại        | 10.241.000  | 10.241.000  |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành       | 389.759.000 | 344.473.764 |
| <br>* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành | <br>10.000  | <br>10.000  |

Ngân hàng chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Ngân hàng.

Tình hình góp vốn điều lệ Ngân hàng của các cổ đông cùng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|                                                    | 30/6/2016          |                          |               | 31/12/2015         |                          |               |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------|--------------------|--------------------------|---------------|
|                                                    | Số cổ phần         | Số tiền góp vốn          | %             | Số cổ phần         | Số tiền góp vốn          | %             |
|                                                    |                    | <u>VND</u>               |               |                    | <u>VND</u>               |               |
| BNP Paribas                                        | 74.705.347         | 747.053.470.000          | 18,68         | 71.147.950         | 711.479.500.000          | 20,06         |
| Tổng Công ty Bến Thành                             | 30.242.908         | 302.429.080.000          | 7,56          | 28.802.770         | 288.027.700.000          | 8,12          |
| Văn phòng Thành Ủy Thành phố Hồ Chí Minh           | 22.238.261         | 222.382.610.000          | 5,56          | 21.179.297         | 211.792.970.000          | 5,97          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam | 18.887.709         | 188.877.090.000          | 4,72          | 17.988.295         | 179.882.950.000          | 5,07          |
| Ông Trịnh Văn Tuấn                                 | 15.190.098         | 151.900.980.000          | 3,80          | 14.466.760         | 144.667.600.000          | 4,08          |
| Các cổ đông khác                                   | 238.735.677        | 2.387.356.770.000        | 59,68         | 201.129.692        | 2.011.296.920.000        | 56,70         |
|                                                    | <u>400.000.000</u> | <u>4.000.000.000.000</u> | <u>100,00</u> | <u>354.714.764</u> | <u>3.547.147.640.000</u> | <u>100,00</u> |

**23.2 Các quỹ**

Biến động của các quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

|                                           | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu | Tổng                   |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                                           | <u>VND</u>                           | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                          | <u>VND</u>             |
| Số dư tại ngày 01/01/2015                 | 19.654.992.381                       | 192.532.227.974              | 374.056.888                         | 212.561.277.243        |
| Trích lập quỹ                             | 10.473.723.513                       | 20.947.447.026               | -                                   | 31.421.170.539         |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 và<br>30/6/2016 | <u>30.128.715.894</u>                | <u>213.479.675.000</u>       | <u>374.056.888</u>                  | <u>243.982.447.782</u> |



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng

kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước vào cuối năm tài chính như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được trích vào thời điểm cuối năm tài chính.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính sẽ được trích vào thời điểm cuối năm tài chính.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên quyết định của các cổ đông.

**24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                   | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>VND |
|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi             | 61.103.388.047                        | 46.456.763.396                        |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng   | 1.338.459.226.796                     | 1.069.604.237.871                     |
| Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | 427.098.359.583                       | 317.176.659.535                       |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh         | 30.024.617.211                        | 20.195.551.591                        |
| Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ   | -                                     | 4.231.749.750                         |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng    | 1.570.149.113                         | 24.093.702.455                        |
|                                   | <b>1.858.255.740.750</b>              | <b>1.481.758.664.598</b>              |

**25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>VND |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                | 1.018.580.805.241                     | 793.347.357.710                       |
| Trả lãi tiền vay                | 75.027.108.607                        | 72.240.235.267                        |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 5.314.612.297                         | 10.520.587.145                        |
|                                 | <b>1.098.922.526.145</b>              | <b>876.108.180.122</b>                |

**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                          | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>VND |
|------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>     | <b>49.420.081.926</b>                 | <b>14.881.142.912</b>                 |
| Thu từ dịch vụ thanh toán                | 10.035.588.285                        | 7.394.848.216                         |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ                  | 1.573.966.858                         | 1.662.089.422                         |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý       | -                                     | 1.169.691                             |
| Thu từ dịch vụ tư vấn, bảo hiểm          | 4.762.694.537                         | 508.371.879                           |
| Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản | 4.686.364                             | 19.014.372                            |
| Thu dịch vụ khác                         | 33.043.145.882                        | 5.295.649.332                         |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>         | <b>(13.012.601.089)</b>               | <b>(8.614.687.800)</b>                |
| Chi về dịch vụ thanh toán                | (3.332.992.799)                       | (1.964.463.090)                       |
| Chi về dịch vụ tư vấn                    | -                                     | (1.687.699.536)                       |
| Chi về ngân quỹ                          | (410.731.993)                         | (739.874.156)                         |
| Cước phí bưu điện về mạng viễn thông     | (241.734.043)                         | (89.623.518)                          |
| Chi phí hoa hồng môi giới                | (4.421.602.303)                       | (1.318.892.583)                       |
| Chi phí dịch vụ khác                     | (4.605.539.951)                       | (2.814.134.917)                       |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>    | <b>36.407.480.837</b>                 | <b>6.266.455.112</b>                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**27. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|                                                   | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>VND |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>18.452.128.856</b>                 | <b>10.228.972.612</b>                 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | 9.674.797.888                         | 5.154.611.321                         |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | 8.596.061.903                         | 5.007.520.400                         |
| Thu từ kinh doanh vàng                            | 181.269.065                           | 66.840.891                            |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>     | <b>(30.386.296.597)</b>               | <b>(28.640.152.593)</b>               |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | (429.059.552)                         | (20.050.868.432)                      |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | (29.950.918.157)                      | (8.533.483.150)                       |
| Chi về kinh doanh vàng                            | (6.318.888)                           | (55.801.011)                          |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>(11.934.167.741)</b>               | <b>(18.411.179.981)</b>               |

**28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|                                                | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>VND |
|------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu từ mua bán chứng khoán đầu tư              | 30.826.048.871                        | 79.162.105.193                        |
| Chi dự phòng rủi ro giảm giá                   | (3.610.688.577)                       | (20.287.341.762)                      |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro giảm giá             | -                                     | 2.749.506.182                         |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>27.215.360.294</b>                 | <b>61.624.269.613</b>                 |

**29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                             | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>VND |
|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu về hoạt động kinh doanh khác            | 827.029.185                           | 136.228.411                           |
| Thu nhập khác                               | 88.349.313.050                        | 4.899.322.014                         |
| <b>Thu từ hoạt động khác</b>                | <b>89.176.342.235</b>                 | <b>5.035.550.425</b>                  |
| Chi về nghiệp vụ mua bán nợ                 | -                                     | 2.084.948.717                         |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | 1.857.777.778                         | 345.533.800                           |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác            | 5.250.000                             | 11.871.682.894                        |
| Chi khác cho hoạt động xã hội               | -                                     | 10.000.000                            |
| Chi phí khác                                | 64.305.349.341                        | 372.077.906                           |
| <b>Chi từ hoạt động khác</b>                | <b>66.168.377.119</b>                 | <b>14.684.243.317</b>                 |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>     | <b>23.007.965.116</b>                 | <b>(9.648.692.892)</b>                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

|                                         | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>VND |
|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Cổ tức nhận được từ chứng khoán vốn     | 30.000.000                            | 2.535.000.000                         |
| Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn khác | 990.196.900                           | 4.814.629.039                         |
|                                         | <b>1.020.196.900</b>                  | <b>7.349.629.039</b>                  |

**31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|                                                         | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>VND |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                            | <b>147.009.356.454</b>                | <b>122.965.141.238</b>                |
| Chi lương và phụ cấp                                    | 107.042.543.132                       | 94.712.772.375                        |
| Các khoản chi đóng góp theo lương                       | 21.933.579.300                        | 18.130.583.906                        |
| Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên                         | 9.641.779.640                         | 7.963.434.784                         |
| Chi y tế cho cán bộ, nhân viên                          | 810.408.000                           | 802.957.000                           |
| Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động | 6.305.427.990                         | 263.279.455                           |
| Chi trợ cấp                                             | 283.551.725                           | 383.693.718                           |
| Chi khác cho nhân viên                                  | 992.066.667                           | 708.420.000                           |
| <b>Chi về tài sản</b>                                   | <b>119.302.575.762</b>                | <b>91.358.741.488</b>                 |
| Chi thuê tài sản                                        | 51.542.013.238                        | 35.031.136.097                        |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 23.205.688.637                        | 21.278.681.064                        |
| Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                           | 33.652.451.862                        | 22.594.877.922                        |
| Mua sắm công cụ lao động                                | 10.777.755.811                        | 11.738.200.628                        |
| Chi bảo hiểm tài sản                                    | 124.666.214                           | 715.845.777                           |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                           | <b>219.206.643.170</b>                | <b>160.422.497.280</b>                |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                       | 203.452.628.186                       | 148.268.132.552                       |
| Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng      | 14.430.410.357                        | 11.025.247.377                        |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                   | 1.323.604.627                         | 1.129.117.351                         |
|                                                         | <b>485.518.575.386</b>                | <b>374.746.380.006</b>                |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                     | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>VND |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                | 235.051.706.592                       | 49.956.993.338                        |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                       | 1.020.196.900                         | 7.349.629.039                         |
| Cộng: các chi phí không được khấu trừ               | 1.259.822.498                         | 990.875.000                           |
| Thu nhập chịu thuế                                  | 235.291.332.190                       | 43.598.239.299                        |
| Thuế suất                                           | 20%                                   | 22%                                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>47.058.266.438</b>                 | <b>9.591.612.646</b>                  |

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% (năm 2015: 22%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Ngân hàng sẽ xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                             | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                             | VND                            | VND                                               |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng       | 187.993.440.154                | 40.365.380.692                                    |
| Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                | (1.597.944.241)                | (890.266.499)                                     |
| Lợi nhuận thuần tính lãi cơ bản trên cổ phiếu               | 186.395.495.913                | 39.475.114.193                                    |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 375.576.261                    | 356.303.220                                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                             | <b>496</b>                     | <b>111</b>                                        |

(\*) Số tiền trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được thực trích từ lợi nhuận năm 2015 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được ước tính tạm trích theo Điều lệ Ngân hàng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do tại ngày 26 tháng 02 năm 2016 Ngân hàng đã phát hành 17.223.688 cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận năm trước để tăng vốn điều lệ và lợi nhuận thuần tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được loại trừ đi số thực trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

|                                                                                                                                                 | Số cổ phần phổ thông<br>bình quân gia quyền | Lãi suy giảm<br>trên cổ phiếu<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|
| Số báo cáo trước đây                                                                                                                            | 344.473.764                                 | 116                                  |
| Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc phát hành thêm<br>cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế trong năm 2016                                        | 11.829.456                                  | (3)                                  |
| Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc loại trừ trích lập Quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi khỏi lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của<br>Ngân hàng |                                             | (2)                                  |
| <b>Số liệu trình bày lại</b>                                                                                                                    | <b>356.303.220</b>                          | <b>111</b>                           |

**34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

|                                                                         | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015 |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                                         | VND                            | VND                            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                              | 418.276.182.646                | 306.164.291.032                |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                         | 979.696.565.941                | 1.233.946.386.555              |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (kỳ hạn từ<br>3 tháng trở xuống) | 2.022.902.788.351              | 4.678.943.859.523              |
|                                                                         | <b>3.420.875.536.938</b>       | <b>6.219.054.537.110</b>       |



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng

kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Ngân hàng hiện không có hơn một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không trình bày báo cáo bộ phận.

**36. TÀI SẢN ĐẢM BẢO**

Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo nắm giữ của khách hàng

|                 | Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VND) |                           |
|-----------------|-----------------------------------------|---------------------------|
|                 | 30/6/2016                               | 31/12/2015                |
|                 | VND                                     | VND                       |
| Bất động sản    | 43.215.201.498.550                      | 38.860.405.172.251        |
| Động sản        | 9.071.706.611.961                       | 8.486.245.380.479         |
| Chứng từ có giá | 12.281.669.117.444                      | 7.496.551.907.972         |
| Tài sản khác    | 7.773.286.913.988                       | 5.406.308.033.453         |
|                 | <b>72.341.864.141.943</b>               | <b>60.249.510.494.155</b> |

Các tài sản đảm bảo nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

**37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|                            | Phát sinh trong kỳ    |                       |                       |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Số dư đầu kỳ          | Số phải nộp           | Số đã nộp             | Số dư cuối kỳ         |
|                            | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.239.163.224         | 4.738.359.055         | 3.857.603.377         | 2.119.918.902         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 39.639.680.089        | 47.058.266.438        | 59.037.967.585        | 27.659.978.942        |
| Thuế nhà thầu              | 80.042.866            | 702.630.844           | 752.317.790           | 30.355.920            |
| Thuế nhà đất               | -                     | 69.480.793            | 69.480.793            | -                     |
| Các loại thuế khác         | -                     | 110.500.000           | 110.500.000           | -                     |
| Các khoản phải nộp khác    | 1.378.651.784         | 11.781.732.942        | 10.729.509.271        | 2.430.875.455         |
| <b>Tổng</b>                | <b>42.337.537.963</b> | <b>64.460.970.072</b> | <b>74.557.378.816</b> | <b>32.241.129.219</b> |

**38. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thiết lập quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng cân đối tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**b. Rủi ro thị trường*****Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập lãi và/hoặc giá trị kinh tế của Ngân hàng.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Ủy ban quản lý tài sản Nợ và Có kể từ cuối tháng 11 năm 2014.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Thông tin về phân tích độ nhạy lãi suất sẽ được trình bày khi có các hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

***Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ hạn định lại lãi suất thực tế***

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - o Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
  - o Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - o Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
  - o Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá:
  - o Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
  - o Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - o Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
  - o Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016                                                                             | Quá hạn<br>VNĐ           | Không chịu<br>lãi suất<br>VNĐ | Trong vòng<br>1 tháng<br>VNĐ | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>VNĐ | Từ 3 đến<br>6 tháng<br>VNĐ | Từ 6 đến<br>12 tháng<br>VNĐ | Từ 1 đến<br>5 năm<br>VNĐ | Trên 5 năm<br>VNĐ        | Tổng<br>VNĐ                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                               | -                        | 418.276.182.646               | -                            | -                          | -                          | -                           | -                        | -                        | 418.276.182.646            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                                                          | -                        | -                             | 979.696.565.941              | -                          | -                          | -                           | -                        | -                        | 979.696.565.941            |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác (*)                                                 | -                        | -                             | 2.002.902.788.351            | 220.000.000.000            | -                          | -                           | -                        | -                        | 2.222.902.788.351          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các tài sản tài chính khác                                         | -                        | -                             | 14.470.665.561               | -                          | -                          | -                           | -                        | -                        | 14.470.665.561             |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                   | 1.689.367.403.875        | -                             | 6.238.489.139.451            | 8.723.989.170.250          | 11.786.229.235.135         | 4.826.370.865.462           | 289.787.709.380          | -                        | 33.554.233.523.553         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                   | -                        | 1.086.485.940.527             | 150.000.000.000              | 295.600.000.000            | 990.000.000.000            | -                           | 9.599.530.200.000        | 4.705.166.600.000        | 16.826.782.740.527         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                              | -                        | 102.134.180.000               | -                            | -                          | -                          | -                           | -                        | -                        | 102.134.180.000            |
| Tài sản cố định                                                                                          | -                        | 410.853.331.841               | -                            | -                          | -                          | -                           | -                        | -                        | 410.853.331.841            |
| Tài sản khác (*)                                                                                         | -                        | 2.436.955.617.768             | -                            | -                          | -                          | -                           | -                        | -                        | 2.436.955.617.768          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                      | <b>1.689.367.403.875</b> | <b>4.454.705.252.782</b>      | <b>9.385.559.159.304</b>     | <b>9.239.589.170.250</b>   | <b>12.776.229.235.135</b>  | <b>4.826.370.865.462</b>    | <b>9.889.317.909.380</b> | <b>4.705.166.600.000</b> | <b>56.966.305.596.188</b>  |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân<br>hàng Nhà nước                                                          | -                        | -                             | -                            | 195.688.684.689            | 2.694.651.671              | 104.036.503.687             | -                        | -                        | 302.419.840.047            |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng<br>khác                                                             | -                        | -                             | 9.101.727.644.596            | 2.902.180.636.361          | -                          | -                           | 3.000.000.000            | -                        | 12.006.908.280.957         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                  | -                        | -                             | 16.687.387.425.907           | 6.462.746.083.543          | 5.737.816.969.106          | 7.361.462.581.417           | 1.669.586.122.839        | -                        | 37.918.999.182.812         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>tổ chức tín dụng chịu rủi ro                                     | -                        | -                             | 233.760.625.000              | 328.606.250.000            | 148.812.000.000            | 1.745.700.000               | 140.755.912.325          | 21.792.555.209           | 875.473.042.534            |
| Các khoản nợ khác                                                                                        | -                        | 617.542.256.469               | -                            | -                          | -                          | -                           | -                        | -                        | 617.542.256.469            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                                  | <b>-</b>                 | <b>617.542.256.469</b>        | <b>26.022.875.695.503</b>    | <b>9.889.221.654.593</b>   | <b>5.889.323.620.777</b>   | <b>7.467.244.785.104</b>    | <b>1.813.342.035.164</b> | <b>21.792.555.209</b>    | <b>51.721.342.602.819</b>  |
| <b>Mức chênh lệch nhảy cảm với lãi<br/>suất-nội bằng</b>                                                 | <b>1.689.367.403.875</b> | <b>3.837.162.996.313</b>      | <b>(16.637.316.536.199)</b>  | <b>(649.632.484.343)</b>   | <b>6.886.905.614.358</b>   | <b>(2.640.873.919.642)</b>  | <b>8.075.975.874.216</b> | <b>4.683.374.044.791</b> | <b>5.244.962.993.369</b>   |
| Các cam kết ngoại bảng có tác<br>động tới mức nhảy cảm với lãi suất<br>của các tài sản và công nợ (ròng) | -                        | 2.769.136.550.397             | 3.338.996.734.381            | 1.242.726.582.376          | 1.129.583.221.077          | -                           | -                        | -                        | 8.480.443.088.231          |
| <b>Tổng mức chênh lệch nhảy cảm<br/>với lãi suất</b>                                                     | <b>1.689.367.403.875</b> | <b>1.068.026.445.916</b>      | <b>(19.976.313.270.580)</b>  | <b>(1.892.359.066.719)</b> | <b>5.757.322.393.281</b>   | <b>(2.640.873.919.642)</b>  | <b>8.075.975.874.216</b> | <b>4.683.374.044.791</b> | <b>(3.235.480.094.862)</b> |

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 05a/TCTD

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Việt Nam đồng, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Việt Nam đồng. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Việt Nam đồng, một phần bằng Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài Việt Nam đồng và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang Việt Nam đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

|                                                                   | Đồng Euro               | Đô la Mỹ                   | Vàng                 | Ngoại tệ khác            | Tổng                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc đá quý                                         | 18.180.915.387          | 81.279.171.207             | 2.416.697.500        | 484.929.152              | 102.361.713.246            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                   | -                       | 201.824.887.408            | -                    | -                        | 201.824.887.408            |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)             | 30.434.230.456          | 150.902.493.908            | -                    | 23.154.759.249           | 204.491.483.613            |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | -                       | 2.344.155.235.232          | 1.791.705.528        | -                        | 2.345.946.940.760          |
| Tài sản khác                                                      | 148.001.748             | 8.621.061.623              | 129.685.000          | -                        | 8.898.748.371              |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>48.763.147.591</b>   | <b>2.786.782.849.378</b>   | <b>4.338.088.028</b> | <b>23.639.688.401</b>    | <b>2.863.523.773.398</b>   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                         | -                       | 318.739.766.758            | -                    | -                        | 318.739.766.758            |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 5.363.353.710           | 1.626.420.126.103          | -                    | 22.696.064.826           | 1.654.479.544.639          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                       | 546.825.000.000            | -                    | -                        | 546.825.000.000            |
| Các khoản nợ khác                                                 | 4.062.887.884           | 7.342.020.668              | 7.706.794            | 38.453                   | 11.412.653.799             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           | <b>9.426.241.594</b>    | <b>2.499.326.913.529</b>   | <b>7.706.794</b>     | <b>22.696.103.279</b>    | <b>2.531.456.965.196</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>39.336.905.997</b>   | <b>287.455.935.849</b>     | <b>4.330.381.234</b> | <b>943.585.122</b>       | <b>332.066.808.202</b>     |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | <b>116.526.816.162</b>  | <b>4.824.593.679.803</b>   | <b>4.254.872.669</b> | <b>141.310.237.931</b>   | <b>5.086.685.606.565</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>                          | <b>(77.189.910.165)</b> | <b>(4.537.137.743.954)</b> | <b>75.508.565</b>    | <b>(140.366.652.809)</b> | <b>(4.754.618.798.363)</b> |

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

***Quản trị rủi ro thanh khoản***

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

***Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời hạn còn lại***

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày thanh toán của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị không tính đến dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

Đơn vị tính: VND

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016                                      | Quá hạn         |                    |                      |                     |                     | Trong hạn          |                    |                    | Tổng               |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                   | Trên 3 tháng    | Trong vòng 3 tháng | Trong vòng 1 tháng   | Từ 1 đến 3 tháng    | Từ 3 đến 12 tháng   | Từ 1 đến 5 năm     | Từ 1 đến 5 năm     | Trên 5 năm         |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -               | -                  | 418.276.182.646      | -                   | -                   | -                  | -                  | -                  | 418.276.182.646    |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                   | -               | -                  | 979.696.565.941      | -                   | -                   | -                  | -                  | -                  | 979.696.565.941    |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)             | -               | -                  | 2.002.902.788.351    | 220.000.000.000     | -                   | -                  | -                  | -                  | 2.222.902.788.351  |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác     | -               | -                  | 14.470.665.561       | -                   | -                   | -                  | -                  | -                  | 14.470.665.561     |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 716.832.208.947 | 972.535.194.928    | 1.544.405.877.805    | 1.943.771.498.117   | 6.247.254.710.508   | 11.146.071.109.431 | 10.983.362.923.817 | 33.554.233.523.553 | 16.826.782.740.527 |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | -               | -                  | 22.138.759.147       | -                   | 150.000.000.000     | 11.951.372.234.457 | 4.703.271.746.923  | 102.134.180.000    | 410.853.331.841    |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -               | -                  | -                    | -                   | -                   | -                  | -                  | -                  | 468.009.365.511    |
| Tài sản cố định                                                   | -               | -                  | 40.419.531.539       | 7.510.402.720       | 1.303.654.113.003   | 617.362.204.995    | 23.714.805.548.883 | 16.667.631.548.092 | 56.966.305.596.188 |
| Tài sản khác                                                      | -               | -                  | -                    | -                   | -                   | -                  | -                  | -                  | -                  |
| Tổng tài sản                                                      | 716.832.208.947 | 972.535.194.928    | 5.022.310.370.990    | 2.171.281.900.837   | 7.700.908.823.511   | 23.714.805.548.883 | 16.667.631.548.092 | 56.966.305.596.188 | 56.966.305.596.188 |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                      | -               | -                  | -                    | 195.688.684.689     | 106.731.155.358     | -                  | -                  | -                  | 302.419.840.047    |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                         | -               | -                  | 9.101.727.644.596    | 2.900.600.500.000   | 3.000.000.000       | -                  | 1.580.136.361      | 12.006.908.280.957 | 37.918.999.182.812 |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -               | -                  | 16.605.037.680.765   | 6.412.110.971.964   | 13.427.332.949.563  | 1.474.272.000.520  | 245.580.000        | 875.473.042.534    | 617.542.256.469    |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -               | -                  | 233.760.625.000      | 328.606.250.000     | 150.557.700.000     | 149.854.912.325    | 12.693.555.209     | 617.542.256.469    | 51.721.342.602.819 |
| Các khoản nợ khác                                                 | -               | -                  | 149.217.265.868      | 99.491.833.274      | 355.427.667.514     | 13.379.798.021     | 25.691.792         | 14.544.963.362     | 51.721.342.602.819 |
| Tổng nợ phải trả                                                  | -               | -                  | 26.089.743.216.229   | 9.936.498.239.927   | 14.043.049.472.435  | 1.637.506.710.866  | 14.544.963.362     | 51.721.342.602.819 | 51.721.342.602.819 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng                                   | 716.832.208.947 | 972.535.194.928    | (21.067.432.845.239) | (7.765.216.339.090) | (6.342.140.648.924) | 22.077.298.838.017 | 16.653.086.584.730 | 5.244.962.993.369  | 5.244.962.993.369  |

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/ nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 02 loại là thư tín dụng trả ngay và thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

**Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:**

|                                       | 30/6/2016<br>VND         | 31/12/2015<br>VND        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Bảo lãnh vay vốn</b>               | <b>133.322.200.000</b>   | <b>133.407.200.000</b>   |
| <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>     | <b>5.311.306.537.834</b> | <b>2.720.930.820.000</b> |
| Cam kết mua ngoại tệ                  | 854.391.856.223          | -                        |
| Cam kết bán ngoại tệ                  | 865.484.770.000          | -                        |
| Cam kết giao dịch hoán đổi            | 3.591.429.911.611        | 2.720.930.820.000        |
| <b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>    | <b>493.054.818.366</b>   | <b>497.947.211.597</b>   |
| <b>Bảo lãnh khác</b>                  | <b>2.142.759.532.031</b> | <b>1.530.035.545.412</b> |
| - Cam kết bảo lãnh thanh toán         | 105.660.624.125          | 107.124.148.297          |
| - Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 920.031.975.681          | 543.432.703.436          |
| - Cam kết bảo lãnh dự thầu            | 62.438.439.029           | 50.893.425.950           |
| - Bảo lãnh tài chính khác             | 1.054.628.493.196        | 828.585.267.729          |
| <b>Các cam kết khác</b>               | <b>400.000.000.000</b>   | <b>400.000.000.000</b>   |
|                                       | <b>8.480.443.088.231</b> | <b>5.282.320.777.009</b> |
| <b>Trừ: Tiền ký quỹ</b>               | <b>(92.981.254.597)</b>  | <b>(119.015.500.019)</b> |
|                                       | <b>8.387.461.833.634</b> | <b>5.163.305.276.990</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

**40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

|                                                                   | Giá trị ghi sổ     |                    | Giá trị hợp lý (*) |                   |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
|                                                                   | 30/6/2016          | 31/12/2015         | 30/6/2016          | 31/12/2015        |
|                                                                   | VND                | VND                | VND                | VND               |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                          |                    |                    |                    |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 418.276.182.646    | 265.402.823.348    | 418.276.182.646    | 265.402.823.348   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                   | 979.696.565.941    | 1.181.602.216.659  | 979.696.565.941    | 1.181.602.216.659 |
| Tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác                   | 2.222.902.788.351  | 6.204.891.020.740  | 2.222.902.788.351  | 6.204.891.020.740 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác     | 14.470.665.561     | -                  | (*)                | (*)               |
| Cho vay khách hàng                                                | 33.218.506.792.501 | 27.452.501.615.272 | (*)                | (*)               |
| Chứng khoán đầu tư                                                | 16.639.881.805.000 | 11.595.014.182.071 | (*)                | (*)               |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                           | 79.988.716.904     | 79.988.716.904     | (*)                | (*)               |
| Các khoản phải thu và tài sản có khác                             | 1.665.032.180.951  | 1.517.483.307.943  | (*)                | (*)               |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                       | 767.123.436.817    | 722.754.194.214    | (*)                | (*)               |
| <b>Công nợ tài chính</b>                                          |                    |                    |                    |                   |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                      | 302.419.840.047    | 740.242.748.782    | (*)                | (*)               |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                            | 8.351.945.644.596  | 10.373.957.678.682 | (*)                | (*)               |
| Vay từ các tổ chức tín dụng khác                                  | 3.654.962.636.361  | 2.884.721.364.465  | (*)                | (*)               |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 37.918.999.182.812 | 29.506.294.710.206 | (*)                | (*)               |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -                  | 52.366.420.000     | (*)                | (*)               |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 875.473.042.534    | 1.146.508.060.875  | (*)                | (*)               |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                       | 450.955.098.008    | 368.185.889.570    | (*)                | (*)               |
| Phải trả khác                                                     | 166.587.158.461    | 149.593.375.614    | (*)                | (*)               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

**41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|                                                                                                                                  | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ                                   | 46.234.227.402                        | 31.773.401.278                        |
| Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: |                                       |                                       |
|                                                                                                                                  | 30/6/2016<br>VND                      | 31/12/2015<br>VND                     |
| Trong vòng một năm                                                                                                               | 68.843.830.595                        | 63.509.529.842                        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm                                                                                                   | 120.812.176.069                       | 99.946.108.375                        |
| Sau năm năm                                                                                                                      | 907.397.260                           | 1.200.000.000                         |
|                                                                                                                                  | <b>190.563.403.924</b>                | <b>164.655.638.217</b>                |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu thể hiện khoản tiền thuê một số văn phòng của Ngân hàng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho khoảng thời gian từ 02 năm đến 06 năm.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**42. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Sau đây là nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:

| <u>Các bên liên quan</u>                                   | <u>Quan hệ</u> | <u>Khoản mục</u>       | <u>Từ 01/01/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015</u> |
|------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                            |                |                        | <u>đến 30/6/2016</u> | <u>đến 30/6/2015</u> |
|                                                            |                |                        | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Ngân hàng BNP Paribas ("BNP")                              | Cổ đông        | Gửi tiền tại BNP       | 609.262.013.787      | 1.342.769.290.752    |
|                                                            |                | Rút tiền từ BNP        | 594.936.193.334      | 951.469.944.599      |
| Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh              | Bên liên quan  | Gửi tiền               | -                    | 2.471.933            |
|                                                            |                | Rút tiền               | -                    | 25.000               |
|                                                            |                | Thanh toán tài trợ vốn | -                    | 144.846.525.638      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") | Cổ đông        | Gửi tiền               | 12.828.163.500.000   | 5.664.911.225.000    |
|                                                            |                | Rút tiền               | 12.598.163.500.000   | 6.614.911.225.000    |
|                                                            |                | Rút tiền từ VCB        | 1.054.075.378.737    | 2.439.393.810.861    |
|                                                            |                | Gửi tiền tại VCB       | 1.050.908.746.894    | 3.089.744.654.971    |
|                                                            |                | Vay từ VCB             | 556.902.000.000      | 3.097.288.000.000    |
|                                                            |                | Thanh toán nợ vay      | 1.532.496.000.000    | 5.056.098.000.000    |
| Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV                          | Bên liên quan  | Rút tiền               | 987.672.694.857      | 2.291.422.931.447    |
|                                                            |                | Gửi tiền               | 972.540.743.244      | 2.599.978.134.359    |
| Văn phòng Thành ủy Tp. HCM                                 | Cổ đông        | Rút tiền               | -                    | 6.129.925            |
|                                                            |                | Gửi tiền               | -                    | 6.160.079            |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

|                 | <u>Từ 01/01/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015</u> |
|-----------------|----------------------|----------------------|
|                 | <u>đến 30/6/2016</u> | <u>đến 30/6/2015</u> |
|                 | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Lương và thưởng | 9.739.506.500        | 8.834.415.383        |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

|                                   |               |                  | 30/6/2016         | 31/12/2015        |
|-----------------------------------|---------------|------------------|-------------------|-------------------|
|                                   |               |                  | <u>VND</u>        | <u>VND</u>        |
| Ngân hàng BNP Paribas ("BNP")     | Cổ đông       | Gửi tiền tại BNP | 18.929.251.393    | 4.603.430.940     |
|                                   |               | Gửi tiền tại VCB | 3.108.536.651     | 6.275.168.494     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần      | Cổ đông       | Tiền gửi         | 2.020.000.000.000 | 1.790.000.000.000 |
| Ngoại thương Việt Nam ("VCB")     |               | Lãi phải trả     | 3.154.636.990     | 16.218.560.737    |
|                                   |               | Vay từ VCB       | 269.061.000.000   | 1.244.655.000.000 |
| Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV | Bên liên quan | Lãi phải trả     | 1.271.399.321     | 725.899.998       |
|                                   |               | Tiền gửi         | 767.863.915.040   | 782.995.866.653   |

*[Chữ ký]*  
Nguyễn Thị Thu Hà  
Trưởng bộ phận tổng hợp  
báo cáo

*[Chữ ký]*  
Nguyễn Thị Thuý Minh  
Kế toán trưởng

*[Chữ ký]*  
Nguyễn Đình Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2016